

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2024
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a-DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09a-DN |

Vĩnh Long - 10/2024

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III/2024	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý III/2024	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý III/2024	5 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONGSố 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831**Mẫu số B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý 3/2024**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024*

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		291.641.577.420	293.702.139.150
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.673.636.526	22.083.263.283
1. Tiền	111		15.673.636.526	7.083.263.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		237.470.000.000	200.670.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	237.470.000.000	200.670.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.167.707.453	50.782.593.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.976.540.421	27.444.003.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.207.341.712	14.757.173.213
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.571.214.093	10.168.805.192
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.587.388.773)	(1.587.388.773)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	18.771.621.064	18.637.199.350
1. Hàng tồn kho	141		18.771.621.064	18.637.199.350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		558.612.377	1.529.082.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	558.612.377	1.508.602.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	20.480.850
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		272.331.764.570	263.033.778.844
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		242.234.086.701	236.490.562.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	242.037.299.604	236.248.325.707
- Nguyên giá	222		641.653.597.081	617.814.104.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(399.616.297.477)	(381.565.778.351)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	196.787.097	242.237.097
- Nguyên giá	228		766.834.100	766.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.047.003)	(524.597.003)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	22.259.383.520	18.843.531.239
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.259.383.520	18.843.531.239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.210.754.818	7.210.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		627.539.531	488.929.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	627.539.531	488.929.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		563.973.341.990	556.735.917.994

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		105.691.944.582	96.533.648.558
I- Nợ ngắn hạn	310		60.192.350.002	60.496.094.978
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.300.637.639	2.871.325.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.996.987	201.940.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.484.518.120	4.183.930.766
4. Phải trả người lao động	314	5.14	10.669.934.629	15.230.792.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	728.149.747	695.117.769
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.219.484.503	3.325.576.192
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	5.153.740.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.277.087.557	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	22.240.800.820	28.679.932.799
II- Nợ dài hạn	330		45.499.594.580	36.037.553.580
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	29.773.112.636	20.311.071.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	15.726.481.944	15.726.481.944
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		458.281.397.408	460.202.269.436
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	458.281.397.408	460.202.269.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.915.932.659	89.915.932.659
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.365.464.749	81.286.336.777
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		34.410.536.777	81.286.336.777
- LNST chưa phân phối kì này	421b		44.954.927.972	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		563.973.341.990	556.735.917.994

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Đặng Tấn Chiến



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONGSố 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831**Mẫu số B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Quý 3/2024***Đơn vị tính: VND.**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
					từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	47.362.447.146	48.652.005.919	140.261.794.842	133.999.455.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	47.362.447.146	48.652.005.919	140.261.794.842	133.999.455.842
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	16.996.266.640	17.841.383.884	50.422.140.566	48.938.681.009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.366.180.506	30.810.622.035	89.839.654.276	85.060.774.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	2.146.543.990	929.374.896	10.395.472.268	10.156.693.065
7. Chi phí tài chính	22	5.24	16.276.471	20.345.536	50.487.989	62.363.474
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.276.471	20.345.536	50.487.989	62.363.474
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	10.737.882.010	9.255.876.778	33.993.698.238	29.519.264.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	6.263.267.451	6.475.115.521	17.636.239.741	18.674.528.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		15.495.298.564	15.988.659.096	48.554.700.576	46.961.311.542
11. Thu nhập khác	31	5.27	291.306.774	279.288.137	903.733.838	759.000.552
12. Chi phí khác	32	5.27	323.870.993	223.471.661	752.516.707	698.060.702
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(32.564.219)	55.816.476	151.217.131	60.939.850
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15.462.734.345	16.044.475.572	48.705.917.707	47.022.251.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	925.746.114	1.005.821.723	3.750.989.735	3.809.776.777
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.536.988.231	15.038.653.849	44.954.927.972	43.212.474.615
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	503	520	1.556	1.495

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tấn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONGSố 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831**Mẫu số B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 3/2024***(Theo phương pháp trực tiếp)*

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND.	
		Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	159.978.993.159	146.803.411.757
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(19.214.243.673)	(20.686.325.639)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.643.071.964)	(27.415.172.084)
Tiền lãi vay đã trả	04	(34.388.439)	(42.239.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.856.000.510)	(3.419.294.602)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	56.330.373.554	100.288.665.819
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.905.110.143)	(120.806.225.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.656.551.984	74.722.821.118
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.323.148.977)	(28.245.152.782)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(292.921.000.000)	(156.175.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	241.121.000.000	136.195.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.375.937.984	14.050.092.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.747.210.993)	(34.175.060.777)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	14.615.781.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.627.268.748)	(12.404.503.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.318.967.748)	(17.711.983.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.409.626.757)	22.835.777.241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.083.263.283	20.637.229.739
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.673.636.526	43.473.006.980

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tân Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/9/2024 là 234 người (tại ngày 01/01/2024 là 238 người).

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/07/2024 và kết thúc vào ngày 30/09/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ..

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyên thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo các quy định tại Thông tư số 67/2022/BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi

phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng. Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2024 là năm thứ 8 Công ty được áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.934.514	17.748.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.668.702.012	7.065.515.283
Tương đương tiền	-	15.000.000.000
Cộng	15.673.636.526	22.083.263.283

5.2 Đầu tư tài chính

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	237.470.000.000	237.470.000.000	200.670.000.000	200.670.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long	-	-	3.790.000.000	3.790.000.000
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	20.780.000.000	20.780.000.000	51.550.000.000	51.550.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	18.330.000.000	18.330.000.000	44.140.000.000	44.140.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	34.000.000.000	34.000.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	92.380.000.000	92.380.000.000	89.090.000.000	89.090.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam- chi nhánh Vĩnh Long	71.980.000.000	71.980.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	237.470.000.000	237.470.000.000	200.670.000.000	200.670.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 122.610.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 64.570.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.976.540.421	27.444.003.997
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	7.002.561.477	17.892.210.741
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Vĩnh Long	189.350.750	759.415.150
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	1.070.116.250	1.053.173.350
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long.	521.533.100	5.240.769.600
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	780.667.450	1.227.189.720
Các đối tượng khác	412.311.394	1.271.245.436
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	9.976.540.421	27.444.003.997

5.4 Phải thu khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.571.214.093	-	10.168.805.192	-
Tạm ứng	325.128.898	-	173.378.898	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	786.175.877	-	9.766.641.593	-
BHXH, BHTN phải thu người lao động	126.530.856	-	123.958.359	-
Phải thu khác	333.378.462	-	104.826.342	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.571.214.093	-	10.168.805.192	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	430.663.607	122.220.275	430.663.607	122.220.275
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	454.200.220	223.261.134	454.200.220	223.261.134
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	19.518.000	-	19.518.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quý Đất Thành Phố Vĩnh Long	25.438.600	7.631.580	25.438.600	7.631.580
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	106.756.350	26.618.925	106.756.350	26.618.925
Công ty TNHH Tuấn Hiền	828.419.410	36.405.500	828.419.410	36.405.500
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	63.990.000	19.197.000	63.990.000	19.197.000
Cộng	2.022.723.187	435.334.414	2.022.723.187	435.334.414
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	74.341.284	80.395.243	99.946.091	175.980.989
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	-	446.522.270	-	7.677.950
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	19.518.000
Trung Tâm Phát Triển Quý Đất Thành Phố Vĩnh Long	-	-	25.438.600	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	-	-	88.729.750	18.026.600
Công ty TNHH Tuấn Hiền	-	72.811.000	-	755.608.410
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	-	-	63.990.000	-
Cộng	74.341.284	599.728.513	278.104.441	1.070.548.949

5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.171.088.133	-	16.183.575.819	-
Công cụ, dụng cụ	213.235.925	-	230.573.758	-
Chi phí sản xuất dở dang	2.133.414.992	-	2.010.846.040	-
Thành phẩm	253.882.014	-	212.203.733	-
Cộng	18.771.621.064	-	18.637.199.350	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	558.612.377	1.508.602.038
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	430.429.899	1.354.902.038
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	128.182.478	153.700.000
b) Dài hạn	627.539.531	488.929.983
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	380.900.662	351.691.523
Chi phí phân bổ dài hạn khác	246.638.869	137.238.460
Cộng	1.186.151.908	1.997.532.021

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/07/2024	128.557.226.961	97.597.398.077	411.934.558.960	1.659.922.221	639.749.106.219
Tăng trong kỳ	-	2.155.291.667	3.480.000	-	2.158.771.667
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.155.291.667	3.480.000	-	2.158.771.667
Giảm trong kỳ	12.355.839	179.814.473	62.110.493	-	254.280.805
Thanh lý nhượng bán	12.355.839	179.814.473	62.110.493	-	254.280.805
Số dư tại 30/09/2024	128.544.871.122	99.572.875.271	411.875.928.467	1.659.922.221	641.653.597.081
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/07/2024	71.259.015.481	78.835.100.295	241.961.047.718	1.349.980.120	393.405.143.614
Tăng trong kỳ	1.214.482.703	1.503.925.389	3.667.921.444	25.617.336	6.411.946.872
Khấu hao trong kỳ	1.214.482.703	1.503.925.389	3.667.921.444	25.617.336	6.411.946.872
Giảm trong kỳ	3.855.874	167.881.612	29.055.523	-	200.793.009
Thanh lý nhượng bán	3.855.874	167.881.612	29.055.523	-	200.793.009
Số dư tại 30/09/2024	72.469.642.310	80.171.144.072	245.599.913.639	1.375.597.456	399.616.297.477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2024	57.298.211.480	18.762.297.782	169.973.511.242	309.942.101	246.343.962.605
Tại ngày 30/09/2024	56.075.228.812	19.401.731.199	166.276.014.828	284.324.765	242.037.299.604

Tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 30/9/2024: 45.708.182.081 đồng
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2024: 177.165.545.183 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/07/2024	766.834.100	766.834.100
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2024	<u>766.834.100</u>	<u>766.834.100</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/07/2024	554.897.003	554.897.003
Tăng trong kỳ	15.150.000	15.150.000
Khấu hao trong kỳ	15.150.000	15.150.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2024	<u>570.047.003</u>	<u>570.047.003</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/07/2024	<u>211.937.097</u>	<u>211.937.097</u>
Tại 30/09/2024	<u>196.787.097</u>	<u>196.787.097</u>

5.10 Tài sản dở dang

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà máy nước Trường An 2, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TPVL	358.261.630	358.261.630
Cải tạo trạm bơm cấp I - tuyến ống nước thô NMN Hung Đạo Vương	368.193.459	-
CT: XD mở rộng NMN Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m ³ /ngđ lên 9.600m ³ /ngđ	19.700.625.586	4.213.650.458
Các công trình khác.	1.832.302.845	14.271.619.151
Cộng	<u>22.259.383.520</u>	<u>18.843.531.239</u>

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/09/2024				01/01/2024			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	-	-		6.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	-	-		300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Cộng				7.210.754.818	-	-		7.210.754.818	-	-

5.12 Phải trả người bán

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.300.637.639	3.300.637.639	2.871.325.436	2.871.325.436
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp Á Đông	219.660.000	219.660.000	204.086.000	204.086.000
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	570.826.620	570.826.620	619.839.675	619.839.675
Công ty CP Tư Vấn Cấp Thoát Nước và Môi Trường	117.595.970	117.595.970	117.595.970	117.595.970
Công ty TNHH Nam Thắng	448.714.000	448.714.000	226.338.000	226.338.000
Công Ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	695.741.140	695.741.140	448.912.000	448.912.000
Các đối tượng khác	1.248.099.909	1.248.099.909	1.254.553.791	1.254.553.791
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.300.637.639	3.300.637.639	2.871.325.436	2.871.325.436

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2024 VND
a) Phải nộp	3.432.092.258	5.094.302.882	6.041.877.020	2.484.518.120
Thuế GTGT	539.936.823	1.105.112.940	1.055.690.518	589.359.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.972.253.808	925.746.114	1.972.253.808	925.746.114
Thuế thu nhập cá nhân	35.696.087	432.931.743	403.861.341	64.766.489
Thuế tài nguyên	36.894.580	110.365.400	110.034.040	37.225.940
Phí bảo vệ môi trường	847.310.960	2.520.146.685	2.500.037.313	867.420.332
b) Phải thu	-	-	-	-
Số thuế còn lại	3.432.092.258	5.094.302.882	6.041.877.020	2.484.518.120

5.14 Phải trả người lao động

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	623.615.280	1.113.615.046
Người lao động	9.904.190.349	13.955.037.970
Tiền ăn giữa ca	142.129.000	162.139.000
Cộng	10.669.934.629	15.230.792.016

5.15 Chi phí phải trả

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	728.149.747	695.117.769
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long - Điện Lực Thành Phố Vĩnh Long	645.413.393	584.916.093
Các khoản khác	82.736.354	110.201.676
b) Dài hạn	-	-
Cộng	728.149.747	695.117.769

5.16 Phải trả khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.219.484.503	3.219.484.503	3.325.576.192	3.325.576.192
Thuế thu nhập cá nhân	1.045.914.372	1.045.914.372	598.589.251	598.589.251
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.598.095.904	1.598.095.904	1.175.391.891	1.175.391.891
Cổ tức phải trả	23.230.540	23.230.540	14.620.500	14.620.500
Các khoản khác	552.243.687	552.243.687	1.536.974.550	1.536.974.550
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.219.484.503	3.219.484.503	3.325.576.192	3.325.576.192

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ khen thưởng	240.702.902	4.706.058.040
Quỹ thưởng người quản lý	-	486.945.026
Quỹ phúc lợi	21.902.176.955	23.389.008.770
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	97.920.963	97.920.963
Cộng	22.240.800.820	28.679.932.799

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/07/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.807.480.000	7.807.480.000	-	2.653.740.000	5.153.740.000	5.153.740.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	5.307.480.000	5.307.480.000	-	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
b) Vay dài hạn	26.185.462.636	26.185.462.636	3.587.650.000	-	29.773.112.636	29.773.112.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	15.922.696.636	15.922.696.636	-	-	15.922.696.636	15.922.696.636
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	10.262.766.000	10.262.766.000	3.587.650.000	-	13.850.416.000	13.850.416.000
Cộng	33.992.942.636	33.992.942.636	3.587.650.000	2.653.740.000	34.926.852.636	34.926.852.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2024 là 15.291.283.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2024 là 3.285.153.636 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 36/2023.HĐTD ngày 09/05/2023 để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày. Thời gian vay là 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo Giấy nhận nợ đã ký. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 35/2023.HĐTC ngày 09/05/2023. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/09/2024 là 16.350.416.000 đồng.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15.726.481.944	15.726.481.944
Cộng	15.726.481.944	15.726.481.944

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/07/2024	289.000.000.000	89.915.932.659	111.704.276.518	490.620.209.177
Tăng trong kỳ	-	-	14.536.988.231	14.536.988.231
Lợi nhuận sau thuế	-	-	14.536.988.231	14.536.988.231
Giảm trong kỳ	-	-	46.875.800.000	46.875.800.000
Chia cổ tức 16,22%	-	-	46.875.800.000	46.875.800.000
Số dư tại 30/09/2024	<u>289.000.000.000</u>	<u>89.915.932.659</u>	<u>79.365.464.749</u>	<u>458.281.397.408</u>

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
Tổng	<u>289.000.000.000</u>	<u>289.000.000.000</u>

■ Cổ phiếu lưu hành

	30/09/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	28.150.740	28.150.740
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<u>115.166.287</u>	<u>115.166.287</u>

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
a) Doanh thu	47.362.447.146	48.652.005.919
Doanh thu cung cấp nước sạch	44.554.348.126	44.452.759.164
Doanh thu xây lắp	1.143.604.928	2.700.985.869
Doanh thu kinh doanh vật tư	261.079.343	91.616.404
Doanh thu nước đóng chai	1.403.414.749	1.406.644.482
b) Giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	<u>47.362.447.146</u>	<u>48.652.005.919</u>

5.22 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	14.718.593.740	14.227.302.928
Giá vốn xây lắp	880.198.011	2.314.432.010
Giá vốn kinh doanh vật tư	223.664.302	85.705.288
Giá vốn nước đóng chai	1.173.810.587	1.213.943.658
Cộng	<u>16.996.266.640</u>	<u>17.841.383.884</u>

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.082.543.990	905.374.896
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.064.000.000	24.000.000
Cộng	<u>2.146.543.990</u>	<u>929.374.896</u>

5.24 Chi phí tài chính

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Lãi tiền vay	16.276.471	20.345.536
Cộng	<u>16.276.471</u>	<u>20.345.536</u>

5.25 Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Chi phí nhân viên	670.729.958	592.146.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.579.745.462	3.409.659.984
Các khoản khác	6.487.406.590	5.254.070.754
Cộng	<u>10.737.882.010</u>	<u>9.255.876.778</u>

5.26 Chi phí quản lý

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.670.598.524	3.607.241.099
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.617.941	272.132.810
Các khoản khác	2.374.050.986	2.595.741.612
Cộng	<u>6.263.267.451</u>	<u>6.475.115.521</u>

5.27 Thu nhập khác

	Quý III/2024	Quý III/2023
Thu nhập khác		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	259.274.350	256.766.094
Các khoản khác	32.032.424	22.522.043
Cộng	291.306.774	279.288.137
Chi phí khác		
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	220.383.197	218.251.180
Các khoản khác	103.487.796	5.220.481
Cộng	323.870.993	223.471.661
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(32.564.219)	55.816.476

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2024	Quý III/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.462.734.345	16.044.475.572
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	1.064.000.000	24.000.000
Thu nhập chịu thuế	14.398.734.345	16.020.475.572
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	14.398.734.345	16.020.475.572
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	13.026.671.690	14.655.155.938
Thu nhập tính thuế còn lại	1.372.062.655	1.365.319.634
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.577.079.700	1.738.579.521
Thuế TNDN được miễn, giảm	651.333.586	732.757.798
Thuế TNDN hiện hành	925.746.114	1.005.821.723

(*) Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2024 là năm thứ 8 công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.536.988.231	15.038.653.849
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.536.988.231	15.038.653.849
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Cộng	<u>503</u>	<u>520</u>

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.652.046.096	14.743.870.443
Chi phí nhân công	9.624.085.676	9.230.423.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.427.096.872	6.084.169.327
Thuế, phí	255.206.611	244.677.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.629.635	512.137.397
Chi phí khác	2.495.351.211	2.757.098.395
Cộng	<u>33.997.416.101</u>	<u>33.572.376.183</u>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

- a. Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị; tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát; tiền lương Tổng Giám đốc và người quản lý điều hành khác.

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này năm nay			
Hội đồng quản trị	130.399.200	54.000.000	184.399.200
Ông Đặng Tấn Chiến- Chủ tịch	130.399.200	-	130.399.200
Bà Lê Thị Quyển- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	325.998.000	-	325.998.000
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	112.288.200	-	112.288.200
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	112.288.200	-	112.288.200
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng	101.421.600	-	101.421.600
Ban kiểm soát	115.910.400	20.000.000	135.910.400
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Trưởng ban	115.910.400	-	115.910.400
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Thành viên	-	8.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình- Thành viên	-	12.000.000	12.000.000
Cộng	<u>572.307.600</u>	<u>74.000.000</u>	<u>646.307.600</u>

TOAN HOC UH



	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này năm trước			
Hội đồng quản trị	125.323.200	72.000.000	197.323.200
Ông Đặng Tấn Chiến- Chủ tịch	125.323.200	-	125.323.200
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Quyển- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	435.150.000	-	435.150.000
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	121.842.000	-	121.842.000
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	107.917.200	-	107.917.200
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	107.917.200	-	107.917.200
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng	97.473.600	-	97.473.600
Ban kiểm soát	111.398.400	24.000.000	135.398.400
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Trưởng ban	111.398.400	-	111.398.400
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Thành viên	-	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình- Thành viên	-	12.000.000	12.000.000
Cộng	671.871.600	96.000.000	767.871.600

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ III/2024	QUÝ III/2023
			VND	VND
Giao dịch mua:			1.625.024.700	1.699.331.400
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	1.625.024.700	1.699.331.400
Giao dịch khác			1.064.000.000	24.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	540.000.000	-
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít	Bên liên quan	Cổ tức được chia	24.000.000	24.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	500.000.000	-

6.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người	Tiền nước	570.826.620	-
Cộng			570.826.620	-

Người lập biểu

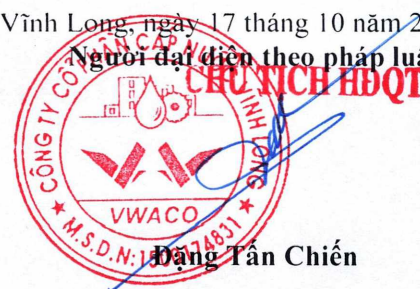
Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tấn Chiến